

Bản án số: 572/2019/DS-PT
Ngày: 19-6-2019
V/v Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đắc Phú

Các Thẩm phán: 1/ Bà Phan Thị Hằng
2/ Bà Lê Thị Mỹ Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị K Trang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 542/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 về việc “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 313/2018/DSST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo ngày 16/7/2018.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 797/2019/QĐPT-DS ngày 25/02/2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1742/2019/QĐ-PT ngày 27/3/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3249/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 4038/2019/QĐ-PT ngày 05/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Chí V, sinh năm 1972

Địa chỉ: đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1971

Địa chỉ: đường Đ, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tr, sinh năm 1984 (Theo Văn bản ủy quyền số 005864/GUQ ngày 13/3/2019)

Địa chỉ: đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Lê Minh N – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH T.

2/ Bà Vương Ngọc T, sinh năm 1983

Địa chỉ: đường P, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Vương Kiến K, sinh năm 1977

Địa chỉ: đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị Bích B, sinh năm 1976

Địa chỉ: đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

3/ Bà Nguyễn Thị , sinh năm 1970

Địa chỉ: đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Trần Chí V, sinh năm 1972 (theo Giấy ủy quyền ngày 16/7/2018)

4/ Ông Công Quốc P, sinh năm 1970

Địa chỉ: đường Đ, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/9/2016; Wơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 18/8/2017 và các đơn yêu cầu, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Trần Chí V trình bày như sau:

Do có quan hệ làm ăn nh ông Trần Chí V co cho bà Hoàng Thị A vay sog tief 01 tỷ đồng, về đảm bảo khoản tiền vay treh cac beh đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng đặt cọc mua - ban căn nhà số đường T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Vương Kiến K và bà Nguyễn Thị Bích B đứng tên chủ sở hữu va-ngay 17/4/2014 cac beh va {đến Văn phòng công chứng Đ để ký hợp đồng đặt cọc mua bán căn nhà treh. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà A đi cùng với bà Vương Ngọc T đến nhà ông và ông đã giao số tiền 01 tỷ đồng cho bà A. Do tin tưởng nên việc giao nhận tiền này ông không lập thành văn bản hay ghi giấy tờ gì, mặt khác ông đã cầm giữ giấy tờ nhà và trong hợp đồng đã ghi rõ số tiền đặt cọc là 01 tỷ đồng.

Khoảng 01 tháng sau, bà A đến nhà ông để trả tiền lãi la~20.000.000 đồng va-hen tra tief gog sau. Sau wo bà A tiếp tục hỏi mượn lại toan bojhồ sơ căn nhà để đi đăng bộ và bán nhà để trả nợ cho ông, do tin tưởng ba-A neh ông đồng ý đưa lại toan bojhofsz cap nha-treh cho ba-A và bà A có trả thêm cho ông 02 lần tiền lãi, mỗi lần trả 20.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi mà bà A đã trả cho ông là 60.000.000 đồng. Sau đó, bà A cố tình né tránh không trả nữa, ông đã nhiều lần liên hệ với bà A và bà T để yêu cầu trả cho ông số tiền 01 tỷ đồng nói

trên bà A và bà T cam kết mỗi tháng sẽ trả cho ông 200.000.000 đồng nhưng ông không đồng ý mà đề nghị bà A phải trả 500.000.000 đồng và bà T trả 500.000.000 đồng, việc cam kết này là thỏa thuận miệng giữa các bên không có ghi giấy tờ gì.

Do bà A không trả tiền, nên đến ngày 18/7/2014, ông trực tiếp đến gặp bà A thì bà A viết lại cho ông 02 “Giấy mượn tiền”. Hai giấy này bà A ghi là mượn của ông tổng cộng số tiền là 01 tỷ đồng và có giao cho ông 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công Quốc P (là chồng bà A) để ông giữ làm tin.

Ông xác nhận hợp đồng đặt cọc ngày 17/4/2014 mua bán căn nhà đường T, phường H, quận T là hợp đồng giả cách, thực tế đây là hợp đồng vay tài sản, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, bà A đã K toán cho ông 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà A là người trực tiếp hỏi vay tiền, nhận tiền và trả tiền lãi cho ông, giao hồ sơ thế chấp nhà cho ông nên nay ông xác định bà A là người có trách nhiệm trả cho ông số tiền 01 tỷ đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất là 0,5%/tháng tính từ ngày 14/7/2014 đến nay. Bà Vương Ngọc T, ông Vương Kiến K, bà Nguyễn Thị Bích B có trách nhiệm liên đới trả số tiền này với bà A căn cứ theo hợp đồng đặt cọc ngày 17/4/2014 mua bán căn nhà số 1/46B đường T, phường H, quận T giữa họ và ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu bà A trả cho ông số tiền gốc là 01 tỷ đồng và tiền lãi 0,5% tháng tính từ ngày 14/7/2014 đến ngày xét xử yêu cầu K toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông yêu cầu bà Vương Ngọc T, ông Vương Kiến K, bà Nguyễn Thị Bích B có trách nhiệm liên đới trả số tiền này với bà A căn cứ theo hợp đồng đặt cọc ngày 17/4/2014 mua bán căn nhà số 1/46 B đường T, phường H, quận T giữa họ và ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị A có người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hữu Quốc trình bày như sau:

Khoảng tháng 4/2014, bà A có giới thiệu cho bà Vương Ngọc T mua căn nhà số 1/46 B đường T, phường H, quận T mua ở Trung tâm đầu giá. Bà T đồng ý mua nhưng nhờ anh chị bà T đứng tên giùm trên giấy tờ nhà. Khi việc mua bán căn nhà đã hoàn tất, bà T nhận nhà và giấy tờ nhà hợp lệ, sau đó bà T nhờ bà A tìm người để bà T cầm giấy tờ nhà vay số tiền 01 tỷ đồng. Bà có giới thiệu ông Trần Chí V cho bà T wekway số tiền 01 tỷ đồng. Khi vay tiền, ông V yêu cầu ký hợp đồng đặt cọc. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, ông V đề nghị người đứng tên trên giấy tờ nhà của hợp đồng đặt cọc đến nhà ông nhận tiền nhưng bà T nói với ông V là bà T là em ruột của ông K, đồng thời ông K chỉ đứng tên giùm bà trên giấy tờ nhà nên bà đồng ý để bà T nhận tiền. Do đó, bà và bà T đã cùng đến nhà của ông V để nhận tiền, việc giao nhận số tiền trên được thực hiện tại nhà của ông V. Đến hạn đóng tiền lãi, bà T đưa tiền cho bà đến nhà ông V đóng tiền lãi với số tiền lãi là 20.000.000 đồng/tháng. Trả lãi được 03 tháng thì bà T nhờ

bà mượn lại hồ sơ giấy tờ nhà để đi đăng bộ sang tên bà T rồi bán nhà trả tiền lại cho ông V nhưng sau khi bán nhà xong thì bà T không trả tiền cho ông V.

Còn đối với hai “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 giữa bà A và ông V không có liên quan gì đến hợp đồng đặt cọc mua bán nhà ngày 17/4/2014. Đối với số nợ của ông V thì do tin tưởng nên bà A và ông V có thỏa thuận miệng là ghi lại giấy mượn nợ giữa bà A và ông Nguyễn K với số tiền là 01 tỷ đồng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị L (vợ ông V) và số nợ 01 tỷ đồng này bà đã K toán hết cho ông B. Do đó, số nợ 01 tỷ đồng của bà A với ông V đã được tất toán xong. Còn số tiền lãi bà A đưa 60.000.000 đồng là do bà A thu từ bà Phan Thị Mỹ H giùm cho ông V từ việc bà A trước đây môi giới cho bà Mỹ H vay tiền của ông V nên số tiền 60.000.000 đồng này không có liên quan gì trong vụ kiện này.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà có ý kiến là bà không có liên quan gì đến hợp đồng đặt cọc mua bán nhà giữa ông V, ông K, bà B đối với căn nhà đường T, phường H, quận T, còn đối với số nợ 01 tỷ đồng theo hai “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 thì bà A đã K toán xong cho ông V nên phía bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Vương Ngọc T có bản tự khai và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt như sau:

Bà có quen biết với bà Hoàng Thị A va-khoảng tháng 4/2014, bà A có nhờ bà ký giùm hợp đồng đặt cọc mua để bà A làm P án vay Ngân hàng cho người quen, nên bà đã nhờ vợ chồng anh trai bà là ông Vương Kiên K và bà Nguyễn Thị Bích B đến Phòng công chứng Đ ký hợp đồng đặt cọc mua bán căn nhà số 1/46 B đường T, phường H, quận T cho ông Trần Chí V nhưng thực tế đây chỉ là hợp đồng giả cách, không có việc mua bán nhà và cũng không có việc giao nhận tiền. Bà và vợ chồng ông K, bà B cũng không biết ông Trần Chí V là ai, chưa từng gặp mặt và khi ký hợp đồng tại Phòng công chứng Đồng Tâm cũng không gặp do bà A sắp xếp để hai bên không gặp nhau. Bà đã có liên hệ với Công chứng viên đã ký trên hợp đồng đặt cọc để hỏi về việc hủy hợp đồng thì được biết là hợp đồng chỉ có hiệu lực trong vòng 30 ngày, sau 30 ngày hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực dù không ký hủy.

Việc bà A dùng hợp đồng đặt cọc để mượn số tiền 1 tỷ đồng của ông Trần Chí V thì bà không hề biết và không sử dụng số tiền vay này. Hợp đồng đặt cọc trên chỉ là hợp đồng giả cách, thực tế không có việc mua bán nhà, không có việc giao nhận tiền giữa hai bên.

Việc ông V trình bày sau khi bà A nhận số tiền 1 tỷ đồng thì giao lại cho bà là hoàn toàn không đúng vì bà không có mượn tiền ông V còn nếu ông V và bà A trình bày là bà đã nhận số tiền này thì đề nghị cung cấp chứng cứ chứng minh. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà không đồng ý vì bà không có liên quan gì đến việc vay tiền như ông V trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Bà là vợ của ông Trần Chí V, đối với yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà đã ủy quyền toàn bộ cho ông V quyết định trong việc yêu cầu bà A có trách nhiệm K toán cho ông V 01 tỷ đồng theo giấy ủy quyền ngày 29/10/2017. Do bận công việc nhà nên bà có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử do Tòa án tổ chức.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Công Quốc P trình bày tại Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt ngày 15/8/2018 như sau:

Ông không liên quan đến khoản tiền vay mượn giữa bà A và ông V. Về giấy CNQSD đất đứng tên ông thì đây là tài sản của ông, bà A đã tự ý lấy và giao cho ông V, vấn đề này thì ông hoàn toàn không biết, nay ông đề nghị ông V giao trả lại giấy cho ông. Vì lý do sức khỏe nên ông có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử do Tòa án tổ chức.

Bị đơn bà T vẫn giữ nguyên lời trình bày và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Công Quốc P có yêu cầu xin vắng mặt; Đối với ông Vương Kiến K, bà Nguyễn Thị Bích B trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Chí V.

Buộc bà Hoàng Thị A phải K toán cho ông Trần Chí V số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Sau khi bà Hoàng Thị A K toán cho ông Trần Chí V toàn bộ số tiền trên thì ông Trần Chí V có nghĩa vụ giao trả cho bà Hoàng Thị A 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công Quốc P (là chồng của bà A).

Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Chí V về việc yêu cầu bà Hoàng Thị A K toán số tiền lãi là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Chí V về việc yêu cầu bà Vương Ngọc T, ông Vương Kiến K, bà Nguyễn Thị Bích B có trách nhiệm liên đới với bà Hoàng Thị A K toán toàn bộ số nợ trên cho ông Trần Chí V.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét việc Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng được qui định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm, việc ông V giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00383 do Ủy ban nhân dân Huyện C, tỉnh L cấp ngày 13/7/2011 cho ông Công Quốc P là hành vi trái pháp luật do đó cần thiết phải buộc ông V phải trả lại cho ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu của các đương sự cụ thể như sau:

Phía nguyên đơn ông Trần Chí V yêu cầu bà A trả cho ông số tiền là 1 tỷ đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 14/7/2014 đến ngày xét xử cụ thể là số tiền 360.000.000 đồng. Yêu cầu K toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu bà Vương Ngọc T, ông Vương Kiến K, bà Nguyễn Thị Bích B có trách nhiệm liên đới với bà A trả số tiền trên cho ông. Sau khi bà A K toán số tiền trên thì ông sẽ trả lại cho bà Anh 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Công Quốc P (là chồng bà A).

Phía bị đơn bà Hoàng Thị A có người đại diện ủy quyền là ông Phạm Hữu Q trình bày :

Xac minh la có giới thiệu cho bà Vương Ngọc T mua căn nhà đường T, phường H, quận T, mua ở Trung tâm đầu giá. Bà T đồng ý mua nhưng nhờ anh chị bà T đứng tên giùm trên giấy tờ nhà. Sau khi mua bán xong, bà T nhận nhà và giấy tờ nhà hợp lệ, sao đó bà T nhờ bà A tìm người để bà T cầm giấy tờ nhà vay 01 tỷ đồng nên bà có giới thiệu ông Trần Chí V cho bà T vay 1 tỷ đồng, khi vay tiền thì ông V yêu cầu ký hợp đồng đặt cọc. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, ông V đề nghị người đứng tên trên giấy tờ nhà của hợp đồng đặt cọc đến nhà ông nhận tiền nhưng bà T nói với ông V bà T là em ruột của ông K, đồng thời ông K chỉ đứng tên giùm bà trên giấy tờ nhà nên để bà T nhận tiền. Sau đó, bà A và bà T cùng đến nhà của ông V để nhận tiền, việc giao nhận số tiền trên được thực hiện tại nhà của ông V. Đến hạn đóng tiền lãi, bà T đưa tiền cho bà đến nhà ông V đóng tiền lãi với số tiền lãi là 20.000.000 đồng/tháng. Trả lãi được 03 tháng thì bà T nhờ bà mượn lại hồ sơ giấy tờ nhà để đi đăng bộ sang tên bà T rồi bán nhà trả tiền lại cho ông V nhưng sau khi bán nhà xong thì bà T không trả tiền cho ông V.

Còn đối với hai “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 giữa bà A và ông V thì không có liên quan gì đến hợp đồng đặt cọc mua bán nhà ngày 17/4/2014, do tin tưởng bên bà A và ông V có thỏa thuận miệng là ghi lại giấy mượn nợ với số tiền là 01 tỷ đồng, có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Lan và số nợ này thì bà A đã thanh toán hết cho ông Nguyễn Thanh B, nên số nợ 01 tỷ đồng của bà A với ông V theo hai “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 đã được tất toán xong.

Về số tiền lãi 60.000.000 đồng mà bà A đưa cho ông V do bà thu từ bà Phan Thị Mỹ H giùm cho ông V từ việc trước đây bà có môi giới cho bà Mỹ H vay tiền của ông V nên số tiền 60.000.000 đồng này không có liên quan gì trong vụ kiện này.

Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà có ý kiến là bà không có liên quan gì đến hợp đồng đặt cọc mua bán nhà giữa ông V, ông K, bà B đối với căn nhà số 1/46B T, phường H, quận T. Còn đối với số nợ 01 tỷ đồng theo hai “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 thì bà A đã thanh toán xong cho ông Nguyễn Thanh B nên bà không đồng ý và đề nghị bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phía bị đơn bà Vương Ngọc T trình bày:

Việc bà A dùng hợp đồng đặt cọc để mượn số tiền 01 tỷ đồng của ông Trần Chí V thì bà không hề biết và không sử dụng số tiền này. Hợp đồng đặt cọc trên chỉ là hợp đồng giả cách, thực tế không có việc mua bán nhà, không có việc giao nhận tiền giữa hai bên.

Việc ông V trình bày sau khi bà A nhận số tiền 01 tỷ đồng thì giao lại cho bà là hoàn toàn không đúng, do bà không mượn tiền của ông V và cũng không biết ông V là ai, nên nếu ông V và bà A trình bày là bà đã nhận số tiền này thì đề nghị cung cấp chứng cứ chứng minh. Nay ông V buộc bà có trách nhiệm liên đới với bà A trả số tiền cho ông V thì bà không đồng ý do bà không có liên quan gì đến việc vay tiền mà ông V khởi kiện.

Xét yêu cầu của ông Trần Chí V về việc buộc bà Hoàng Thị A trả số tiền 01 tỷ đồng, HĐXX nhận thấy:

Tại hợp đồng đặt cọc ký tại Văn phòng công chứng Đ ngày 17/4/2014 có nội dung:

“Điều 1. Tài sản đặt cọc

Bên A đặt cọc cho bên B bằng tiền đồng Việt nam, số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) sau khi ký công chứng Hợp đồng đặt cọc.

Việc giao nhận số tiền trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên chứng nhận trong hợp đồng này.

Điều 2. Thời hạn đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày ký công chứng””

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 13/9/2016 (bl số 54,55), bản tự khai ngày 16/11/2016 (bl 148), đơn tường trình ngày 24/8/2017 (bl 150,151) nguyên đơn

ông Trần Chí V trình bày: “Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà A đến nhà tôi nhận số tiền 01 tỷ đồng”

Tại bản tự khai ngày 29/12/2016 (bl 166), bị đơn bà Hoàng Thị A trình bày: “Ở phòng công chứng xong bà T chở tôi xuống nhà ông V lấy tiền, ông V giao tiền tại nhà ông V ”

Tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2017 (bl 182,183) bị đơn bà Hoàng Thị A trình bày: “Bà và bà T đã cùng xuống nhà ông V để nhận tiền, việc giao nhận tiền trên là tại nhà ông V”

Tại bản tự khai ngày 14/12/2016 (bl 172) bị đơn Vương Ngọc T trình bày: “Việc bà A dùng hợp đồng đặt cọc nói trên để mượn số tiền 01 tỷ của ông Trần Chí V tôi không hề biết và tôi khẳng định không nhận bất cứ khoản tiền nào từ ông Trần Chí V và bà A...”

Từ lời khai và sự thừa nhận nêu trên của ông V, bà A, bà T, HĐXX xét thấy có căn cứ để xác định sau khi ký Hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng công chứng Đồng Tâm ngày 17/4/2014 thì nguyên đơn ông Trần Chí V đã giao số tiền 1 tỷ đồng tại nhà của ông V và bên nhận tiền có bà Hoàng Thị A. Đây là giao dịch vay tài sản không phải là giao dịch mua bán nhà, việc ký Hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng công chứng Đ ngày 17/4/2014 là nhằm để thực hiện giao dịch vay mượn số tiền là 01 tỷ đồng như đã nêu ở trên.

Tuy nhiên lời khai giữa các đương sự có sự mâu thuẫn về người nhận tiền, ông V khai người nhận tiền là bà A; Bà A khai người nhận tiền từ ông V là bà T; còn bà T thì khai không nhận tiền từ ông V và bà A, nếu có thì đề nghị có chứng cứ để chứng minh.

Do đó, xét tiếp đến các chứng cứ là “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 do là “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/7/2014 do bà Anh viết, ký mà trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện bà A thừa nhận đây chữ viết chữ ký của bà, hai giấy này có nội dung:

Giấy thứ I: “Giấy mượn tiền” ghi như sau: “...Tôi tên: Hoàng Thị A ngụ tại đường L, phường P, quận T có mượn của anh Trần Chí V đường L, phường P, quận T số tiền: 700.000.000 đồng, thời gian 01 tháng sẽ trả lại số tiền trên ... để làm tin tôi có gởi anh V 1 sổ tên: Công Quốc P ... (BL 49)

Giấy thứ II: “Giấy mượn tiền” không ngày tháng ghi: “... Tôi tên: Hoàng Thị A ngụ tại đường L, phường P, quận T có mượn của anh Trần Chí V số tiền: 300.000.000 đồng, thời gian 01 tháng sẽ trả lại số tiền trên...” (BL50) về 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công Quốc P (là chồng bà A) mà bà A đã giao cho ông V giữ để làm tin.

Tại biên bản Đối chất ngày 26/4/2018 (bl 186,189), ông Phạm Hữu Q người đại diện ủy quyền của bà A thừa nhận: Bà A có mượn của ông V số tiền là 01 tỷ (một tỷ) đồng, vay 02 lần, lần đầu 300.000.000 đồng vào khoảng đầu tháng 7/2014, còn 700.000.000 đồng là vào ngày 18/7/2014 chứ không phải vay một lần vào ngày 17/4/2014 như nguyên đơn trình bày.

Xét, 02 giấy mượn tiền nêu trên đều có nội dung xác định lại là bà A có mượn của ông V số tiền cụ thể là 01 tỷ đồng, bà A viết các giấy nhận tiền này là nhằm để xác định lại sự việc là bà có mượn số tiền 01 tỷ đồng của ông V, không phải mượn ngay lúc viết “Giấy mượn tiền” như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà A.

Tại bản tự khai ngày 29/12/2016 (bl 166), Biên bản hòa giải ngày 25/9/2017 (bl 182,183) bà A thừa nhận bà là người trực tiếp đóng tiền lãi cho nguyên đơn được 03 tháng, mỗi tháng 20.000.000 đồng. Lời thừa nhận này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn tại “Đơn khởi kiện” (bl 55) về việc bà A đã đưa cho ông V 03 tháng tiền lãi tổng cộng là 60.000.000 đồng.

Bà A cho rằng bà T là người nhận số tiền 01 tỷ đồng và tiền lãi là do bà T đưa cho bà đóng hộ cho bà T, lời khai này thì bà T không thừa nhận. Phía ông V thì khai là đưa tiền cho bà A. Bà A lại không có bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày trên của mình, nên HĐXX không có cơ sở để xem xét lời trình bày trên của bà A. Nếu sau này bà A có các chứng cứ khác để chứng minh là bà T đã nhận tiền thì bà A có quyền khởi kiện bà T bằng một vụ kiện khác.

Từ lời trình bày của các bên và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, HĐXX nhận thấy có đủ cơ sở để xác định bà A là người đã trực tiếp mượn tiền và nhận tiền từ ông V số tiền 01 tỷ đồng vào ngày 17/4/2014, nên bà A đã trực tiếp viết 02 “giấy mượn tiền” và giao 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Công Quốc P (là chồng bà A) (BL số 152; 153) cho ông V giữ để làm tin. Nội dung của các “Giấy mượn tiền” thể hiện ý chí của bà A xác nhận lại việc bà đã mượn tiền của ông V số tiền là 01 tỷ đồng và hiện nay ông V đang giữ bản chính các giấy tờ trên.

Xét, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, bị đơn bà A có nộp cho Tòa án 01 “Giấy mượn tiền” viết tay nội dung như sau:

“Tôi tên: Hoàng Thị A, số CMND 025319965, ngày cấp 16.8.2010 CATPHCM, ngụ tại đường L, phường P, quận T, tôi có mượn của anh: Nguyễn Thanh B, sinh năm 1974 ngụ tại đường B, Huyện C B, số CMND 022450351 số tiền 1.000.000 đồng, tôi có hứa với anh B trong thời gian 6 tháng tôi sẽ trả trước 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng)... kể từ ngày 07/12/2016 tôi sẽ trả dứt điểm. Hai bên cam kết thực hiện theo sự thỏa thuận đã trao đổi. bên nào sai bên đó chịu trách nhiệm trước pháp luật. Cam kết nếu tôi không thực hiện theo hợp đồng trên thì ông B được quyền dọn vô nhà tôi ở và bên ông B làm khó dễ tôi thì tôi được quyền nhờ pháp luật can thiệp...”

Dưới các nội dung trên có chữ ký nhận của bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Thanh B, có bà Nguyễn Thị L làm chứng. Tiếp theo tại trang 03 của tờ giấy trên là ghi các thỏa thuận tiếp theo về việc trả tiền giữa ông B và bà A có nội dung:

“Hôm nay ngày 7.7.2016 Tôi Hoàng Thị A có hứa và cam kết với anh B là: số nợ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Anh B đồng ý cho tôi trả 1 tháng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) kể từ ngày 7/7/2016. Hai

bên thực hiện theo thỏa thuận này bên nào sai hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ngày 7/7/2016 trả 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)”.

Bên dưới có chữ ký bên mượn tiền là bà Hoàng Thị A và bên cho mượn là ông Nguyễn Thanh B.

Xét, nội dung chứng cứ bà A xuất trình là giấy mượn tiền viết tay thể hiện đây là giao dịch giữa bà A và ông Nguyễn Thanh B.

Tuy nhiên, HĐXX nhận thấy chữ cuối cùng tại dòng kẻ cuối cùng của trang thứ 03 có ghi chữ “thỏa thuận” tiếp đến đầu trang thứ 04 của tờ giấy là chữ: “này. Bên nào sai”, đồng thời bên dưới dòng kẻ cuối cùng của trang thứ 03 và dưới chữ “thỏa thuận” của giấy mượn tiền trên có ghi dòng chữ: “(Đây là số tiền mượn của ông Trần Chí V theo biên nhận ngày 18,7,2014 và biên nhận tiền: 300.000.000 không ghi ngày)”.

Theo trình tự thì câu hoàn chỉnh này được ghi là : *“Hai bên thực hiện theo thỏa thuận này. bên nào sai hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật”* và câu này được bà A viết liên tục từ trang 03 qua trang 04 của tờ giấy, còn đối với dòng chữ “ (Đây là số tiền mượn của ông Trần Chí V theo biên nhận ngày 18.7.2014 và biên nhận tiền: 300.000.000 đ không ghi ngày)” đã được ghi thêm vào dòng chữ chen thêm vào phía dưới cuối trang giấy và không có sự xác nhận của các bên.

Nội dung của chứng cứ này thể hiện: Phía bà A là bên mượn tiền còn ông B là bên cho mượn, việc trả tiền giữa hai bên bắt đầu từ ngày 7/7/2016 và lần gần đây nhất được ghi nhận trên tờ giấy này là ngày 20/11/2017. Ngày Tòa án thụ lý vụ kiện của ông V khởi kiện bà A để đòi số tiền 01 tỷ đồng là ngày 11/10/2016, sau đó Tòa án đã thông báo cho bà A biết về nội dung vụ kiện trên nhưng theo “Giấy mượn tiền” trên thể hiện vào các ngày 18/10/2016, 10/11/2016, 5/1/2017, 05/7/2017, 26/10/2017, 20/11/2017 phía bà A vẫn tiếp tục trả tiền và người nhận tiền là ông Nguyễn Thanh B chứ không phải là ông Trần Chí V.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án đã ra các Quyết định cung cấp chứng cứ số 49/2018/QĐ ngày 16/05/2018 (bl từ 192 - 195) yêu cầu bà A cung cấp chứng cứ về địa chỉ hoặc nhân thân của ông Nguyễn Thanh B hoặc các tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc thỏa thuận số nợ 01 tỷ đồng giữa ông V và bà A thành nợ vay của ông B, nhưng bà A không cung cấp.

Như vậy, có cơ sở xác định đây là giao dịch vay mượn giữa bà A và ông B, giao dịch này là độc lập và không liên quan đến quan hệ vay mượn tài sản giữa ông V với bà A nên không cần thiết phải đưa ông B vào tham gia tố tụng trong vụ kiện này.

Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của ông V về việc buộc bà A phải trả cho ông số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) mà bà đã mượn của ông theo các chứng cứ nêu trên là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi, HĐXX nhận thấy:

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/8/2017 và tại phiên tòa hôm nay ông V có yêu cầu buộc bà A trả tiền lãi suất từ ngày 14/07/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm về tiền lãi suất đối với số tiền 01 tỷ đồng là 360.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết ông V khai: “ Bà A là người trực tiếp đóng tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng cho ông và đã đóng liên tiếp được 03 tháng, tổng cộng 60.000.000 đồng..”

Bà A thì trình bày: “Số tiền 60.000.000 đồng là do bà A thu từ bà Phan Thị Mỹ H giúp cho ông V từ việc bà A trước đây môi giới cho bà Mỹ H vay tiền của ông V nên số tiền 60.000.000 đồng này không có liên quan gì trong vụ kiện này”.

Tại các 02 “Giấy mượn tiền” giữa ông V với bà A thì không thể hiện nội dung thỏa thuận về trả lãi. Ông V không cung cấp được chứng cứ nào khác về việc thỏa thuận trả lãi trong thời hạn vay cũng như khi bà A không trả tiền đúng thời hạn theo thỏa thuận.

Theo khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì trường hợp bên vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận.

Do giữa ông V với bà A không có thỏa thuận nào về việc trả lãi, nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn K toán số tiền lãi trên theo đơn khởi kiện bổ sung.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới trả nợ bao gồm bà T, ông K, bà B và bà A cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền 01 tỷ đồng cho ông căn cứ theo hợp đồng đặt cọc ngày 17/4/2014 mua bán căn nhà số 1/46 B đường T, phường H, quận T:

Đối với yêu cầu này, HĐXX nhận thấy các bên đều xác định về bản chất đây là giao dịch vay tài sản, không phải là giao dịch mua bán nhà. Việc ký Hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng công chứng Đ ngày 17/4/2014 là nhằm mục đích để thực hiện giao dịch vay mượn số tiền là 01 tỷ đồng, nên hợp đồng này bị vô hiệu theo quy định pháp luật. Phía ông V đã thừa nhận sau khi ký Hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng công chứng Đ ngày 17/4/2014 thì ông đã giao số tiền 01 tỷ đồng cho bà A. Ông K, bà B không liên quan đến giao dịch vay mượn này và cũng không nhận tiền từ ông. Đối với bà T thì trong quá trình giải quyết vụ kiện cũng không có chứng cứ để chứng minh bà T đã nhận hay vay số tiền 01 tỷ đồng quá trình giải quyết vụ kiện cũng không có chứng cứ để chứng minh bà T đã nhận hay vay số tiền 01 tỷ đồng của ông V. Do đó, HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu về trách nhiệm liên đới trả nợ trên của nguyên đơn.

Đối với Hợp đồng đặt cọc ngày 17/04/2014, căn cứ lời trình bày của các bên, có cơ sở để xác định đây là Hợp đồng giả tạo nên đã bị vô hiệu theo quy

định tại điều 129 BLDS năm 2005. Do các bên không có yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên HĐXX không xem xét.

Xét thấy việc ông V giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00383 do Ủy ban nhân dân Huyện C tỉnh L cấp ngày 13/7/2011 cho ông Công Quốc P là hành vi trái pháp luật do đó cần thiết phải buộc ông Dân phải trả lại cho ông P. Do đó cần phải sửa án sơ thẩm.

[2] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm, như lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ.

[3] Do nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nguyên đơn, nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 129, Điều 256, Điều 474, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị A. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Chí V, sửa một phần án sơ thẩm.

Buộc bà Hoàng Thị A phải thanh toán cho ông Trần Chí V số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Ông Trần Chí V có trách nhiệm trả lại ngay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00383 do Ủy ban nhân dân Huyện C tỉnh L cấp ngày 13/7/2011 cho ông Công Quốc P.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Chí V về việc yêu cầu bà Hoàng Thị A K toán số tiền lãi là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Chí V về việc yêu cầu bà Vương Ngọc T, ông Vương Kiến K, bà Nguyễn Thị Bích B có trách nhiệm liên đới với bà Hoàng Thị A thanh toán toàn bộ số nợ trên cho ông Trần Chí V.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị A chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng).

Ông Trần Chí V chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo 02 Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0025449 ngày 11/10/2016 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011575 ngày 10/08/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi căn trừ xong thì hoàn trả cho ông Trần Chí V số tiền còn lại là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo 02 Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0025449 ngày 11/10/2016 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011575 ngày 10/08/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về án phí dân sự Phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị A chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011960 ngày 10/10/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bà Anh đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận T;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Q. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đắc Phú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đắc Phú

